

ĐẶC ĐIỂM NÔNG SINH HỌC CỦA MỘT SỐ MẪU GIỐNG MƠ TRỒNG TẠI XÃ HƯƠNG SƠN, MỸ ĐỨC, HÀ NỘI

Lê Thị Tuyết Châm^{1*}, Đinh Thị Thùy Linh¹, Hoàng Đăng Dũng², Đoàn Thu Thủy¹

¹Khoa Nông học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

²Trung tâm Thực nghiệm và Đào tạo nghề, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*Tác giả liên hệ: lttcham@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 10.04.2025

Ngày chấp nhận đăng: 20.05.2025

TÓM TẮT

Mơ (*Prunus mume* (Siebold) Siebold & Zucc.) là một loại cây ăn quả ôn đới có giá trị được trồng chủ yếu ở miền Bắc Việt Nam. Tuy nhiên những nghiên cứu về đặc điểm nông sinh học các mẫu giống mơ hiện nay vẫn còn thiếu, đặc biệt là các mẫu giống mơ đang được trồng tại Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội. Nghiên cứu này nhằm đánh giá đặc điểm nông sinh học của một số mẫu giống mơ (mơ ta, Yên Bái, má đào) đang được trồng tại xã Hương Sơn. Mỗi mẫu giống được đánh giá trên 10 cây, mỗi cây là một lần lặp lại, với các chỉ tiêu về hình dạng lá, màu sắc, hình dạng, khối lượng và độ Brix của quả, hình dạng và khối lượng hạt và năng suất của 3 mẫu giống. Kết quả đánh giá cho thấy 3 mẫu giống mơ đều có hình dạng lá là hình trứng tròn. Tuy nhiên, dạng sinh trưởng, màu sắc, khối lượng quả của 3 mẫu giống rất khác biệt. Dạng sinh trưởng của mơ ta là nửa đứng xòe ngang còn mơ Yên Bái và mơ má đào có dạng hình sinh trưởng đứng. Khối lượng quả và năng suất của mơ ta cũng cao hơn các mẫu giống còn lại. Như vậy trong 3 mẫu giống, mẫu giống mơ ta sinh trưởng tốt nhất với điều kiện canh tác tại Hương Sơn.

Từ khóa: Mơ, đặc điểm nông sinh học, năng suất, *Prunus mume*.

Evaluation of Agro-Morphological Characteristics of some Local Apricot Accessions Grown in Huong Son Commune, My Duc, Hanoi

ABSTRACT

Japanese apricot (*Prunus mume* (Siebold) Siebold & Zucc.) is a valuable temperate fruit tree grown mainly in Northern Vietnam. However, studies on the agronomic characteristics of apricot the local accessions are still lacking, especially those grown in Huong Son, My Duc, Hanoi. This study aimed to evaluate the agro-morphological characteristics of three Japanese apricot accessions (Ta, Yen Bai, Ma Dao) being grown in Huong Son commune. Each local accession was evaluated on 10 trees, each tree was a replication, with the criteria of leaf shape and color; shape, weight and Brix of the fruit, shape and weight of stone and yield of the 3 accessions. The evaluation results showed that the 3 apricot accessions all have round-ovate leaf shape. However, the growth form, color, and weight of the 3 accessions are very different. The growth form of Ta apricot is semi - upright and spread, while Yen Bai apricot and Ma Dao apricot have an semi - upright growth habit. The fruit weight and yield of Ta apricot are also higher than the other accessions. Thus, among the three accessions, Ta apricot grew the best under the cultivation conditions in Huong Son.

Keywords: Japanese apricot (*Prunus mume*), agro-morphological characteristics, yield.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mơ (*Prunus mume* (Siebold) Siebold & Zucc.) là một loại cây ăn quả ôn đới thuộc họ Hoa hồng được trồng chủ yếu tại miền Bắc Việt

Nam (Moore & Yoneda, 2022, Vũ Công Hậu, 1996). Tùy điều kiện thổ nhưỡng từng vùng khác nhau mà quả mơ lại có đặc trưng riêng. Một số giống mơ bản địa có thể kể đến như: mơ má đào ở vùng Tây Bắc, mơ Yên Tử, mơ vàng

Bắc Kạn và nổi bật phải kể đến mơ trồng tại khu vực Hương Tích (mơ chùa Hương), Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội (Nguyễn Hữu Hải, 2024).

Trước kia, tại khu vực Hương Sơn có rất nhiều giống mơ đã được trồng tại đây, có thể kể đến như mơ đào, mơ chấm son, mơ bồ hóng, mơ núa và mơ song thọ. Khu vực Hương Tích, Mỹ Đức, Hà Nội là vùng thổ nhưỡng đặc biệt xem giữa các núi đá vôi nên quả mơ được thu hoạch tại đây to, hạt nhỏ, cùi dày, vị chua nhẹ không chát (Trần Lê Văn, 2003). Do đó, mơ Hương Tích có hiệu quả kinh tế trên 1ha cây mơ thời kỳ kinh doanh thuận lợi đạt lợi nhuận trung bình khoảng 80-100 triệu đồng/ha (Đào Thị Thu Lành, 2024). Mặc dù là cây đặc sản của khu vực chùa Hương, là vùng du lịch thuận lợi cho kết hợp nông nghiệp với du lịch sinh thái nhưng cây mơ vẫn chưa được khai thác phát triển hiệu quả. Hiện nay, diện tích trồng mơ tại đây ngày một thu hẹp nên mơ Hương Tích chỉ còn thấy rải rác ở các thung lũng của vùng núi Tuyết Sơn thuộc thôn Phú Yên, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức và một số giống mơ từ các khu vực khác được người dân đưa về trồng gây ra sự lẫn tạp. Theo điều tra hiện tại chỉ còn một số ít giống còn trồng tại khu vực này như mơ ta, mơ Yên Bái, mơ má đào,... Do năng suất, chất lượng của loại mơ đặc sản này đang giảm sút và suy thoái nên mặc dù có giá bán khá cao hơn hẳn các loại mơ khác, khoảng 80-100 nghìn đồng/kg trong năm 2021/2022 nhưng sản lượng không đủ đáp ứng nhu cầu thị trường (Lê Thị Tuyết Châm, 2024). Hiện tại, vẫn chưa có nghiên cứu đánh giá sinh trưởng các giống cây mơ trồng tại khu vực này. Do vậy, để giúp cho công tác bảo tồn và phát triển nguồn gen đặc sản này chúng tôi tiến hành khảo sát và đánh giá đặc điểm nông sinh học các mẫu giống mơ đang được trồng tại Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện trên ba mẫu giống mơ (có tên thường gọi ở địa phương là mơ

ta, mơ má đào, mơ Yên Bái) được trồng phổ biến tại thôn Đục Khê, xã Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội. Các cây mơ được đánh giá có độ tuổi từ 10-15 tuổi và được trồng với mật độ khoảng $4 \times 4\text{m}$ (625 cây/ha). Mỗi giống chọn 10 cây đại diện, mỗi cây là 1 lần lặp.

2.2. Phương pháp đánh giá

Các chỉ tiêu theo dõi được đánh giá ở 3 giai đoạn: ra hoa (tháng 12 đến tháng 1 năm sau), đậu quả (tháng 3 đến tháng 4) và thu hoạch (tháng 4).

Ở giai đoạn ra hoa, màu sắc và hình dạng hoa, cánh hoa và dạng xếp cánh hoa được đánh giá theo mô tả của UPOV (1998).

Giai đoạn đậu quả và thu hoạch: Vào tháng 3-4, các mẫu quả chín được thu hoạch khi màu quả biến đổi từ xanh lục đến vàng (Coulibaly & cs., 2022). Mỗi mẫu giống mơ được theo dõi trên 10 cây, mỗi cây là một lần lặp lại. Các chỉ tiêu theo dõi bao gồm: dạng sinh trưởng, đường kính tán: được tính trung bình hai đường chéo vuông góc với nhau và đi qua gốc cây (m). Chỉ tiêu đánh giá đặc điểm lá: mỗi cây thu hoạch 10 lá trưởng thành và đánh giá các chỉ tiêu: chiều dài lá và mồm lá, chiều rộng lá và mồm lá; hình dạng gốc lá, chỉ số hình dạng lá. Các chỉ tiêu đánh giá đặc điểm quả: Mỗi cây thu hoạch 10 quả chín để đánh giá các chỉ tiêu về quả như (i) khối lượng quả (g); (ii) đường kính quả (cm) bao gồm đường kính 1 đo bên má của quả và đường kính 2 đo đường kính đi qua đường soi quả; (iii) chiều cao quả (cm); (iv) khối lượng hạt (g); (v) tổng chất hòa tan (TSS) được xác định phần trăm tổng chất rắn hòa tan của nước ép trong (Brix%).

Chỉ tiêu năng suất (kg/cây) được tính bằng khối lượng trung bình quả (kg) $\times$ số quả/cây.

2.3. Xử lý số liệu

Các giá trị trung bình của từng tính trạng số lượng được phân tích phương sai (ANOVA) bằng phần mềm MINITAB 20. Sự khác biệt giữa các giá trị trung bình được xác định dựa trên giá trị Tukey ở mức ý nghĩa 0,05.

Bảng 1. Một số đặc điểm hình thái thân và hoa của các mẫu giống mơ trồng tại Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội

Mẫu giống	Dạng sinh trưởng	Đường kính tán (cm)	Dạng hoa	Hình dạng cánh hoa	Vị trí cánh hoa	Màu sắc cánh hoa	Màu sắc đài hoa
Mơ ta	Nửa đứng xòe ngang	588,86 ± 107,43	Đơn	Hình trứng ngược	Chồng lên nhau	Trắng	Đỏ xanh
Mơ Yên Bái	Nửa đứng	469,00 ± 89,53	Đơn	Hình trứng ngược	Chồng lên nhau	Trắng	Đỏ xanh
Mơ má đào	Nửa đứng	680,51 ± 88,39	Đơn	Hình trứng ngược	Chồng lên nhau	Trắng	Đỏ xanh



(A)



(B)



(C)



(D)



(E)

Nguồn: UPOV (1998).

Hình 1. Dạng hình sinh trưởng của cây mơ ta (A), cây mơ Yên Bái (B) và cây mơ má đào (C); Hình minh họa dạng sinh trưởng nửa đứng xòe ngang (D), dạng nửa đứng (E)

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả đánh giá đặc điểm thân và hoa của các mẫu giống mơ trồng tại Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội

Kết quả đánh giá đặc điểm thân và hoa của

một số mẫu giống mơ được trình bày trong bảng 1. Kết quả cho thấy giống mơ má đào và mẫu giống mơ Yên Bái đều có dạng hình nửa đứng, trong khi mẫu giống mơ ta có dạng sinh trưởng nửa đứng đến xòe ngang. Dạng sinh trưởng của cây mơ có 5 dạng hình là đứng, nửa đứng, nửa

đứng đến xòe ngang và xòe ngang và dạng rủ xuống. Dạng hình nửa đứng có thể phát hiện được các giống Gesekai, Oshuku của Nhật Bản (UPOV, 1998). Đường kính tán của các mẫu giống khác biệt có ý nghĩa thống kê. Mẫu giống có đường kính tán lớn nhất là mơ má đào rồi đến mơ ta và nhỏ nhất là mơ Yên Bái. Dựa theo đặc điểm thân cành cùng dạng sinh trưởng của các mẫu giống mơ mà cần có các kĩ thuật cắt tỉa, chăm sóc để cây sinh trưởng phát triển tốt nhất.

Qua theo dõi hình thái hoa được thể hiện trong bảng 1 cho thấy, các mẫu giống mơ đều có hoa mọc trên chồi ngủ và chồi 1 năm tuổi, dạng hoa đơn, hình dạng cánh có hình trường ngược, các cánh hoa xếp chồng lên nhau, hoa màu trắng và màu sắc đài hoa là đỏ xanh. Hoa của loài *Prunus mume* được mô tả là màu trắng, hoa đơn như giống mơ Nanko của Nhật Bản, cánh hoa hình trứng ngược (UPOV, 1998, Wang & cs., 2024; eFlora, 2025) giống như các giống mơ trồng tại Hương Sơn.

3.2. Đặc điểm hình thái lá và động thái sinh trưởng chiều dài và chiều rộng lá của các mẫu giống mơ

Trong số 3 mẫu giống mơ, mẫu giống mơ ta có chiều dài và chiều rộng phiến lá trung bình lớn nhất, trung bình lần lượt là 7,67cm và 4,3cm khác biệt có ý nghĩa thống kê với hai mẫu giống còn lại (Bảng 2). Chiều dài lá và chiều rộng lá của các giống mơ trồng tại Việt nam gần tương đương với mẫu giống mơ R07 là trồng tại Trung Quốc trong nghiên cứu của Coulibaly & cs. (2022). Tuy nhiên, chiều dài mầm lá chỉ đạt 1,61cm, nằm trong khoảng dao động từ 1-2cm giữa các mẫu giống mơ trồng tại Trung Quốc và không khác biệt nhiều với mẫu giống mơ má đào (Coulibaly & cs., 2022). Điều này tương tự với chỉ tiêu chiều rộng mầm lá và tỷ lệ chiều dài và chiều rộng lá và chiều dài mầm lá/chiều dài lá. Nhưng tỷ lệ chiều dài và chiều rộng phiến lá cũng tương đương mẫu giống má đào và thấp hơn mẫu giống mơ Yên Bái. Hình dạng gốc lá của 3 mẫu giống nhau, cũng có dạng tròn giống như hình dạng gốc lá của giống mơ Bungo của Nhật Bản (UPOV, 1998).

Động thái sinh trưởng chiều dài và chiều rộng lá được trình bày trong hình 3. Kết quả cho

thấy chiều dài và chiều rộng lá đều tăng theo thời gian sinh trưởng và nhanh nhất ở giai đoạn từ 3 đến 7 tuần sau khi ra hoa. Trong số này, do đặc điểm lá của mẫu giống mơ Yên Bái nhỏ nên động thái tăng trưởng chiều dài và chiều rộng lá của mẫu giống mơ Yên Bái đều thấp hơn hai mẫu giống còn lại tại cùng một thời điểm đo.

3.3. Đặc điểm quả và năng suất của các mẫu giống mơ nghiên cứu

Đánh giá các chỉ tiêu của quả thu được các kết quả trình bày trong bảng 3 và hình 5. Đặc điểm quả của các mẫu giống khá đồng nhất. Quả có dạng elip khi cắt dọc và hình dạng chóp quả lõm, độ sâu rãnh quả trung bình, mẫu thịt quả đều có màu vàng cam, độ dính thịt quả của mơ ta trung bình, trong khi hai mẫu giống còn lại ở mức yếu. Chỉ tiêu độ dính thịt quả là chỉ tiêu giúp ta phân biệt giữa loài mơ Đông Á có tên khoa học là *Prunus mume* với loài mơ thường được trồng ở châu Âu hay Trung Á có tên khoa học là *Prunus armeniaca* (IPGRI, 1984). Ngoài ra, theo đánh giá cảm quan thì quả của các mẫu giống mơ ta, Yên Bái, má đào trồng tại khu vực Hương Sơn đều có mùi thơm đặc trưng.

Chiều cao quả của mẫu giống mơ Yên Bái và mơ ta dao động từ $3,01 \pm 0,12\text{cm}$ đến $3,24 \pm 0,08\text{cm}$. Mơ má đào có chiều cao quả trung bình ($3,22 \pm 0,18$) tương đương với mẫu giống mơ ta. Chiều cao quả của mơ ta cao hơn một chút so với mô tả về chiều cao quả của mơ Hương Tích trong báo cáo của Nguyễn Hữu Hải (2024). Điều này có thể giải thích do đặc điểm chiều cao quả là tính trạng số lượng nên sự biểu hiện của tính trạng này còn tùy thuộc vào điều kiện khí hậu và canh tác tại thời điểm nghiên cứu. Thêm vào đó, đường kính quả cũng được đo hai mặt theo mặt đi qua đường soi quả và theo bề mặt má của quả được thể hiện trong bảng 3. Đường kính quả 1 và 2 không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các mẫu giống mơ ta và mơ má đào, nhưng cao hơn đường kính quả của mơ Yên Bái, ngược lại với sự khác biệt về đường kính 1 giữa các mẫu giống. Ngoài ra, các mẫu giống mơ có tỷ lệ hai đường kính này xấp xỉ bằng 1 có nghĩa là các mẫu giống này có quả dạng tròn. Hình dạng quả này gần giống với nhóm quả mơ kích thước nhỏ và nhóm mơ lai giữa hai loài mơ *P. mume* × *P. armeniaca* trong nghiên cứu của Numaguchi & cs. (2023).

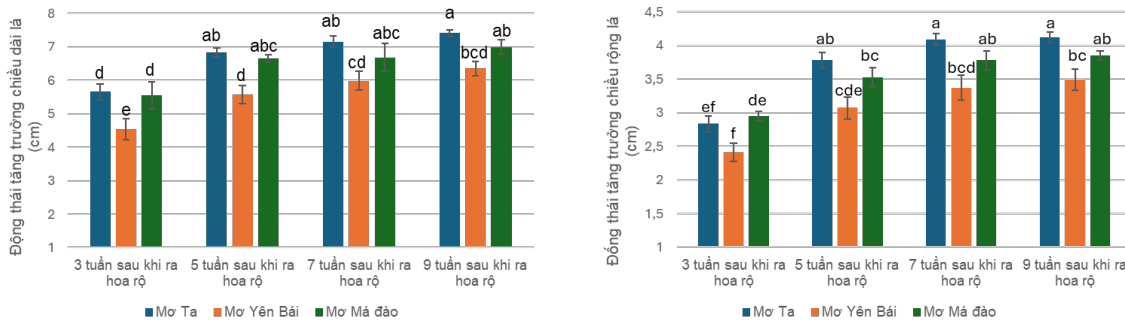
Bảng 2. Đặc điểm hình thái lá của các mẫu giống mơ tại Hương Sơn

Mẫu giống	Phiến lá		Mỏm lá		Tỷ lệ CD/CR lá	Tỷ lệ CD mỏm/CD lá	Hình dạng gốc lá
	Chiều dài (cm)	Chiều rộng (cm)	Chiều dài (cm)	Chiều rộng (cm)			
Mơ ta	7,67 ± 0,21	4,34 ^b ± 0,14	1,61 ^{ab} ± 0,04	0,49 ± 0,01	1,81	0,21	Tròn
Mơ Yên Bái	7,16 ± 0,13	3,86 ^a ± 0,06	1,78 ^b ± 0,04	0,40 ± 0,01	1,84	0,25	Tròn
Mơ má đào	7,28 ± 0,41	4,07 ^{ab} ± 0,03	1,58 ^a ± 0,11	0,49 ± 0,06	1,79	0,22	Tròn
CV%	2,83	3,14	2,11	1,75			
LSD _{0,05}	0,45	0,36	0,14	0,15			

Ghi chú: CD: Chiều dài; CR: Chiều rộng; Trong cùng một cột, các chữ cái khác nhau thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các mẫu giống nghiên cứu ($P < 0,05$).



Hình 2. Hình ảnh cành và lá của các mẫu giống mơ ta (A), mơ Yên Bái (B) và mơ má đào (C)



Ghi chú: Các chữ cái khác nhau tại mỗi thời điểm biểu thị sự khác biệt về chiều dài và chiều rộng lá có ý nghĩa thống kê giữa hai mẫu giống mơ ta, mơ má đào với mơ Yên Bái.

Hình 3. Động thái sinh trưởng chiều dài và chiều rộng lá của các mẫu giống mơ trồng tại Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội

Khối lượng hạt dao động từ $1,69 \pm 0,21$ đến $2,04 \pm 0,26$ (g), trong đó mẫu giống mơ ta và mơ Yên Bái khá nhỏ, nhỏ hơn có ý nghĩa thống kê với mẫu giống mơ má đào. Khối lượng hạt của các mẫu giống mơ này tương đương với khối lượng hạt của nhóm mơ quả nhỏ trồng tại Nhật Bản

nhưng lại nhỏ hơn mẫu giống mơ hạt nhỏ R04 (1,89g) trong nghiên cứu 10 mẫu giống mơ trồng tại Trung Quốc (Numaguchi & cs., 2023, Coulibaly & cs., 2022). Tỷ lệ khối lượng hạt/quả của mẫu giống mơ ta nhỏ nhất, rồi đến mơ má đào và cao nhất là mẫu giống mơ Yên Bái. Như

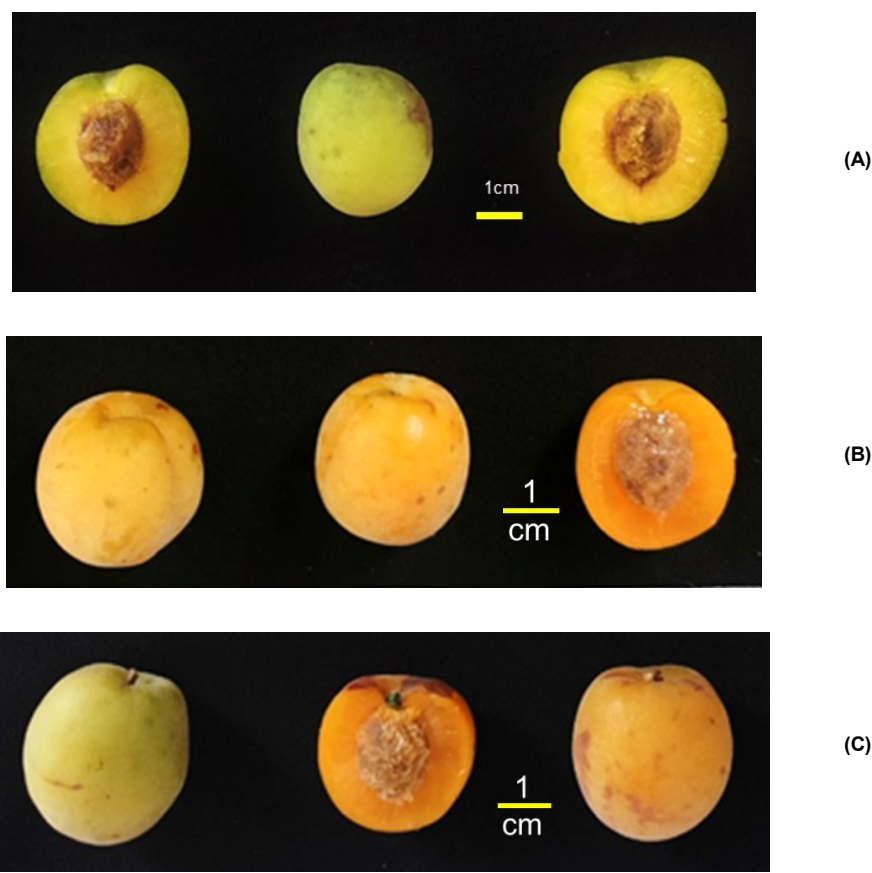
vậy tỷ lệ này ở cả ba mẫu giống xấp xỉ 10% phù hợp để chế biến làm các sản phẩm mơ muối, mơ sấy... (Numaguchi & cs., 2023). Hàm lượng các chất hòa tan của hai mẫu giống mơ ta và mơ má đào tương đương nhau và cao hơn có ý nghĩa thống kê với nhóm mơ Yên Bái. Năng suất của ba mẫu giống dao động từ 15,6kg đến 24,5 kg/cây, trong đó cao nhất là mẫu giống mơ ta. Kết quả về năng suất của mẫu giống mơ ta và mơ má đào tương đương với năng suất của nhóm mơ Hương Tích trong báo cáo của Nguyễn Hữu Hải (2024).

Theo báo cáo của Nguyễn Hữu Hải (2024) năng suất trung bình của nhóm mơ Hương Tích 15-17 tuổi dao động từ 20-25 kg/cây.

Động thái sinh trưởng của chiều cao quả và đường kính quả được thể hiện trong hình 5. Kết quả cho thấy chiều cao quả và đường kính quả tăng dần qua các thời gian sinh trưởng từ 5 đến 9 tuần sau khi ra hoa rộ. Tương tự như động thái sinh trưởng lá, mẫu giống Yên Bái có chiều cao quả và đường kính quả đều thấp hơn hai mẫu giống còn lại.

Bảng 3. Đặc điểm hình thái quả của các mẫu giống mơ trồng tại Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội

Mẫu giống	Hình dạng quả cắt dọc	Hình dạng chóp quả	Độ sâu của rãnh quả	Tính bất đối xứng theo rãnh quả	Màu thịt quả	Độ dính thịt quả
Mơ ta	Elip	Lõm	Trung bình	Trung bình	Vàng cam	Trung bình
Mơ Yên Bái	Elip	Lõm	Trung bình	Trung bình	Vàng cam	Yếu
Mơ má đào	Elip	Lõm	Trung bình	Trung bình	Vàng cam	Yếu

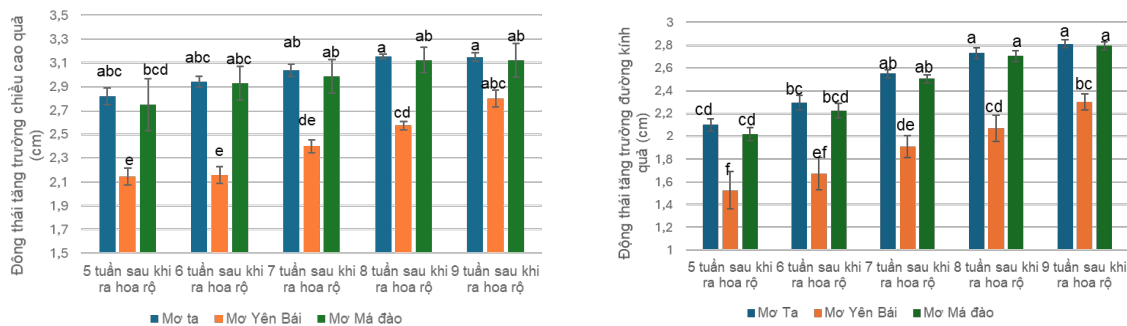


Hình 4. Hình dạng và màu sắc quả mơ khi chín của các mẫu giống mơ: mơ Ta (A); mơ Yên Bái (B) và mơ má đào (C)

Bảng 4. Một số chỉ tiêu của quả mơ thu hái từ 3 mẫu giống trồng tại Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội

Mẫu giống	Chiều cao quả (cm)	Đường kính quả (cm)		Khối lượng quả (g)	Khối lượng hạt (g)	Tỷ lệ khối lượng hạt/quả (%)	Độ Brix (%)	Năng suất quả/cây (kg)
		ĐK1	ĐK2					
Mơ ta	3,24 ^b ± 0,08	3,12 ^b ± 0,07	2,97 ^b ± 0,05	18,83 ^b ± 3,71	1,78 ^a ± 0,27	9,52	10,04 ^a ± 0,46	24,50 ^b
Mơ Yên Bái	3,01 ^a ± 0,12	2,88 ^a ± 0,13	2,75 ^a ± 0,14	14,89 ^a ± 1,77	1,69 ^a ± 0,21	11,31	9,78 ^a ± 0,83	15,62 ^a
Mơ má đào	3,22 ^b ± 0,18	3,09 ^b ± 0,11	2,95 ^b ± 0,1	18,74 ^b ± 1,78	2,04 ^b ± 0,26	10,90	10,57 ^b ± 0,67	22,41 ^b
CV%	5,44	7,53	7,14	6,52	6,28		3,85	11,50
LSD _{0,05}	0,19	0,20	0,19	0,54	0,18		0,6	0,76

Ghi chú: ĐK: Đường kính; Trong cùng một cột, các chữ cái khác nhau thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các mẫu giống nghiên cứu ($P < 0,05$).



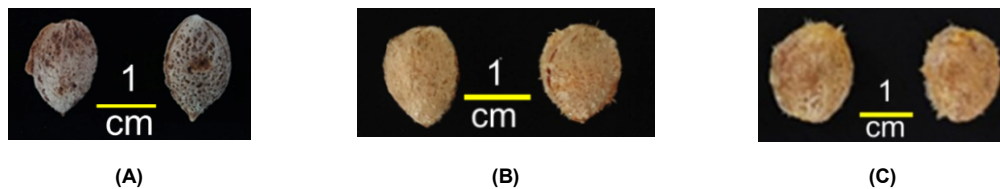
Ghi chú: Các chữ cái khác nhau tại mỗi thời điểm biểu thị sự khác biệt về chiều cao quả và đường kính quả có ý nghĩa thống kê giữa hai mẫu giống mơ ta, mơ má đào với mơ Yên Bái.

Hình 5. Động thái sinh trưởng chiều cao quả và đường kính quả của ba mẫu giống mơ được trồng tại Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội

Bảng 5. Một số đặc điểm hạt của các mẫu giống mơ trồng tại Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội

Mẫu giống	Chiều cao hạt (cm)	Đường kính hạt (cm)		Hình dạng hạt	Góc đỉnh hạt	Độ nhám bề mặt
		Đường kính 1	Đường kính 2			
Mơ ta	2,20 ^b ± 0,14	1,43 ^b ± 0,04	1,11 ^b ± 0,02	Elip	Nhọn	Trung bình
Mơ Yên Bái	1,69 ^a ± 0,12	1,20 ^a ± 0,07	0,90 ^a ± 0,04	Elip	Nhọn	Trung bình
Mơ má đào	1,68 ^a ± 0,06	1,18 ^a ± 0,04	0,89 ^a ± 0,04	Hơi tròn	Tù	Trung bình
CV%	5,46	7,39	5,91			
LSD _{0,05}	0,25	0,15	0,11			

Ghi chú: Trong cùng một cột, các chữ cái khác nhau thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các mẫu giống nghiên cứu ($P < 0,05$).



Ghi chú: (A): Mơ ta; (B): Mơ Yên Bái; (C): Mơ má đào.

Hình 6. Hình dạng hạt của các mẫu giống mơ trồng tại Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội

3.4. Đặc điểm hạt của các mẫu giống mơ nghiên cứu

Một số chỉ tiêu đặc điểm hạt thu được đánh giá và kết quả được trình bày trong bảng 5. Chiều cao hạt của mơ ta cao hơn có ý nghĩa thống kê với mơ má đào và mơ Yên Bái, và đường kính hạt cũng lớn hơn có ý nghĩa thống kê của hai mẫu giống mơ Yên Bái và mơ má đào. Hạt có dạng elip đối với mơ ta và mơ Yên Bái, còn mơ má đào có dạng hạt hơi tròn. Tương tự góc đỉnh hạt của 2 mẫu giống kể trên giống nhau là dạng nhọn, trong khi mơ má đào có dạng tù (Hình 6). Tuy nhiên, độ nhám bề mặt của tất cả mẫu giống ở mức trung bình. Đây cũng là đặc điểm của các mẫu giống mơ thuộc nhóm Đông Á có nguồn gốc từ Trung Quốc với tên khoa học là *Prunus mume* (IPGRI, 198).

4. KẾT LUẬN

Thí nghiệm đánh giá đặc điểm hình thái và sinh trưởng của 3 mẫu giống mơ: mơ ta, mơ má đào và mơ Yên Bái đang được trồng tại xã Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội cho thấy mơ ta có dạng sinh trưởng chủ yếu là nửa đứng xòe ngang, khác với hai mẫu giống mơ còn lại; chiều dài và chiều rộng lá lần lượt là 7,67cm và 4,3cm đều lớn hơn hai mẫu giống còn lại. Quả mơ của các mẫu giống tròn, chiều cao quả mơ ta, mơ Yên Bái và mơ má đào lần lượt là 3,24; 3,01 và 3,12cm, tỷ lệ khối lượng hạt/quả đạt xấp xỉ 10%. Khối lượng quả và năng suất của mẫu giống mơ ta đạt cao nhất là 18,83 g/quả và 24,50 kg/cây. Như vậy, mẫu giống mơ ta thích nghi tốt nhất với điều kiện trồng trọt tại Hương Sơn nên đề nghị nghiên cứu thêm các phương pháp nhân giống phù hợp để mở rộng diện tích sản xuất mẫu giống mơ này tại đây.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin gửi lời cảm ơn đến Học viện Nông nghiệp Việt Nam đã cung cấp cơ sở vật chất và kinh phí để thực hiện nghiên cứu

này trong nội dung của đề tài có mã số T2021-01-03TD.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Coulibaly D., Huang X., Ting S., Iqbal S., Ni Z., Ouma K.O., Hayat F., Tan W., Hu G., Ma C., Karikari B., Magdy M. & Gao Z. (2022). Comparative analysis of complete chloroplast genome and phenotypic characteristics of Japanese apricot accessions. *Horticulturae*. 8: 794.
- Đào Thị Thu Lành (2024). Thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển cây mơ Hương Tích tại rừng đặc dụng Hương Sơn. Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Lịch sử trồng trọt, phát triển và những giá trị văn hóa của cây mơ Hương Tích. Ngày 25/1/2024. Hà Nội. tr. 1-9.
- eFloras (2025). *Armeniaca mume* Siebold. Retrieved from <http://www.efloras.org> on May 11, 2025.
- IPGRI (1984). Revised Descriptor list for Apricot (*Prunus armeniaca*). Rome.
- Lê Thị Tuyết Châm. (2024) Báo cáo tổng kết đề tài Xây dựng cơ sở dữ liệu và mã vạch ADN cho cây mơ Hương Tích. Đề tài trong điểm cấp Học viện Nông nghiệp Việt Nam 2021-2023 (T2021-01-03TD).
- Moore R. & Yoneda K. (2022). 1029 *Prunus mume*: Rosaceae. *Curtis's Bot Mag.* 39(3): 409-431.
- Nguyễn Hữu Hải (2024). Sự đa dạng nguồn gen cây mơ tại Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Lịch sử trồng trọt, phát triển và những giá trị văn hóa của cây mơ Hương Tích. Ngày 25/1/2024. Hà Nội. tr. 20-24.
- Numaguchi K., Kitamura Y., Kashiwamoto T., Morimoto T. & Oe T. (2023). Genomic region and origin for selected traits during differentiation of small-fruit cultivars in Japanese apricot (*Prunus mume*). *Molecular Genetic Genomics*. 298: 1365-1375.
- Trần Lê Văn (2003). Thung mơ Hương Tích. Nhà xuất bản Thanh niên, Hà Nội
- UPOV (1998). Guidelines for the conduct of tests for distinctness, Uniformity and stability: Mume (Japanese apricot) (*Prunus mume* Sieb. et Zucc.). Geneva.
- Vũ Công Hậu (1996). Trồng cây ăn quả ở Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- Wang J., Kan J., Wang J., Yan X., Li Y., Soe T., Tembrock L.R., Xing G., Li S., Wu Z. & Jia M. (2024). The pan-plastome of *Prunus mume*: insights into *Prunus* diversity, phylogeny, and domestication history. *Frontiers in Plant Science*. 15: 1404071. doi: 10.3389/fpls.2024.1404071.